

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM**  
**Số 27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang**

***AGIMEXPHARM PHARMACEUTICAL JSC***

***27 Nguyen Thai Hoc Street, My Binh Ward, Long Xuyen City, An Giang Province***



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ**  
**(IFRS)**

***FINANCIAL STATEMENTS –***  
***INTERNATIONAL FINANCIAL***  
***REPORTING STANDARD (IFRS)***

**6 tháng đầu năm 2020**

***For the six-month period ended 30 June 2020***

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM/ *AGIMEXPHARM PHARMACEUTICAL JSC***

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

*Address: 27 Nguyen Thai Hoc Street, My Binh Ward, Long Xuyen City, An Giang Province***BÁO CÁO TÀI CHÍNH/ *FINANCIAL STATEMENTS***Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020/ *For the period ended June 30, 2020***BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH / *STATEMENT OF FINANCIAL POSITION***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020/ *As of 30 June 2020*

| Tài sản                              | Assets                                       | Thuyết minh/<br>Note | 30/06/2020<br>30 June 2020<br>VND | 31/12/2019<br>31 December 2019<br>VND |
|--------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b>               | <b><i>Non-current assets</i></b>             |                      |                                   |                                       |
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị       | <i>Property, plant and equipment</i>         | 5                    | 132.188.254.001                   | 131.784.230.291                       |
| Tài sản cố định vô hình              | <i>Intangible fixed assets</i>               | 6                    | 22.445.378.228                    | 22.583.337.362                        |
| Đầu tư                               | <i>Investments</i>                           | 7                    | 5.319.850.000                     | 5.319.850.000                         |
| Tài sản tài chính dài hạn khác       | <i>Other non-current financial assets</i>    | 8                    | 10.844.419.184                    | 11.246.096.167                        |
| Tài sản dài hạn khác                 | <i>Other non-current assets</i>              |                      | -                                 | -                                     |
| Lợi thế thương mại                   | <i>Commercial advantages</i>                 |                      |                                   |                                       |
| <b>Cộng tài sản dài hạn</b>          | <b><i>Total non-current assets</i></b>       |                      | <b>170.797.901.413</b>            | <b>170.933.513.820</b>                |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>              | <b><i>Current assets</i></b>                 |                      |                                   |                                       |
| Hàng tồn kho                         | <i>Inventories</i>                           | 9                    | 193.807.454.455                   | 174.279.707.257                       |
| Thuế phải thu                        | <i>Taxes receivable</i>                      |                      | 8.844.145.336                     | 8.216.521.068                         |
| Phải thu thương mại và phải thu khác | <i>Trade and other receivables</i>           | 10                   | 165.455.619.097                   | 161.695.810.679                       |
| Đầu tư                               | <i>Investments</i>                           | 7                    | 2.987.069.322                     | 5.830.082.192                         |
| Tài sản ngắn hạn khác                | <i>Other current assets</i>                  |                      | -                                 | -                                     |
| Tiền và tương đương tiền             | <i>Cash and cash equivalents</i>             | 11                   | 18.704.616.965                    | 20.394.813.787                        |
| <b>Cộng tài sản ngắn hạn</b>         | <b><i>Total current assets</i></b>           |                      | <b>389.798.905.175</b>            | <b>370.416.934.983</b>                |
| <b>Tổng tài sản</b>                  | <b><i>Total assets</i></b>                   |                      | <b>560.596.806.588</b>            | <b>541.350.448.803</b>                |
| <b>Vốn chủ sở hữu và nợ phải trả</b> | <b><i>Owner's equity and liabilities</i></b> |                      |                                   |                                       |
| <b>Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận</b>   | <b><i>Owner's equity and profit</i></b>      |                      |                                   |                                       |
| Vốn góp của chủ sở hữu               | <i>Capital</i>                               | 12                   | 128.351.770.000                   | 128.351.770.000                       |

| Tài sản                                   | Assets                                      | Thuyết minh/<br>Note | 30/06/2020<br>30 June 2020 | 31/12/2019<br>31 December 2019 |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------------|
|                                           |                                             |                      | VND                        | VND                            |
| Thặng dư vốn                              | Share premiums                              |                      | 15.458.574.700             | 15.458.574.700                 |
| Quỹ dự trữ                                | Reserve fund                                |                      | 50.137.479.101             | 40.473.764.575                 |
| Lợi nhuận giữ lại                         | Retained earnings                           |                      | 15.121.246.405             | 28.411.114.408                 |
| <b>Cộng vốn chủ sở hữu</b>                | <b>Total owner's equity</b>                 |                      | <b>209.069.070.206</b>     | <b>212.695.223.683</b>         |
| <b>Nợ dài hạn</b>                         | <b>Non-current liabilities</b>              |                      |                            |                                |
| Vay dài hạn                               | Long-term borrowings                        | 13                   | 17.554.070.872             | 21.090.178.734                 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc                | Provision for severance allowances          |                      | -                          | -                              |
| <b>Cộng nợ dài hạn</b>                    | <b>Total non-current liabilities</b>        |                      | <b>17.554.070.872</b>      | <b>21.090.178.734</b>          |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>Current liabilities</b>                  |                      |                            |                                |
| Vay ngắn hạn                              | Short-term borrowings                       | 14                   | 239.368.980.851            | 237.458.052.389                |
| Phải trả thương mại và phải trả khác      | Trade and other payables                    | 15                   | 90.656.984.823             | 63.532.999.376                 |
| Vay ngắn hạn                              | Short-term borrowings                       | 17                   | -                          | -                              |
| Các khoản thuế hiện hành phải trả         | Current taxes payable                       | 16                   | 3.839.013.529              | 6.440.141.764                  |
| Doanh thu chưa thực hiện                  | Deferred revenue                            |                      | 108.686.307                | 133.852.857                    |
| <b>Cộng nợ ngắn hạn</b>                   | <b>Total current liabilities</b>            |                      | <b>333.973.665.510</b>     | <b>307.565.046.386</b>         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                   | <b>Total liabilities</b>                    |                      | <b>351.527.736.382</b>     | <b>328.655.225.120</b>         |
| <b>Tổng vốn chủ sở hữu và nợ phải trả</b> | <b>Total owner's equity and liabilities</b> |                      | <b>560.596.806.588</b>     | <b>541.350.448.803</b>         |

An Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2020/ An Giang, 11 August 2020



Nguyễn Văn Kha  
Tổng Giám đốc/ **General Director**



Trần Nguyễn Minh Hiền  
Kế toán trưởng/ **Chief Accountant**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM/ *AGIMEXPHARM PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY***

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

*Address: No. 27, Nguyen Thai Hoc Street, My Binh Ward, Long Xuyen City, An Giang Province***BÁO CÁO TÀI CHÍNH/ *FINANCIAL STATEMENTS*****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC  
*STATEMENT OF PROFIT OR LOSS AND OTHER COMPREHENSIVE INCOME***

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*For the period ended 30 June 2020*

|                                        |                                                     | Thuyết minh/<br><i>Note</i> | 6 tháng đầu năm<br><b>For the six-month period ended 30 June</b> |                   |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------|
|                                        |                                                     |                             | 2020                                                             | 2.019             |
|                                        |                                                     |                             | VND                                                              | VND               |
| Doanh thu                              | <i>Revenue</i>                                      | 17                          | 234.490.589.895                                                  | 237.426.570.217   |
| Giá vốn hàng bán                       | <i>Costs of sales</i>                               | 18                          | (159.058.972.847)                                                | (166.109.031.966) |
| Lợi nhuận gộp                          | <i>Gross profit</i>                                 |                             | 75.431.617.048                                                   | 71.317.538.251    |
| Thu nhập đầu tư                        | <i>Investment income</i>                            | 19                          | 143.335.060                                                      | 394.590.780       |
| Lãi/(lỗ) khác                          | <i>Other profit/(loss)</i>                          | 20                          | 154.296.029                                                      | (21.141.249)      |
| Chi phí bán hàng                       | <i>Selling expenses</i>                             | 21                          | (34.607.943.878)                                                 | (32.513.389.519)  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp           | <i>General and administrative expenses</i>          | 22                          | (13.013.087.513)                                                 | (11.663.916.339)  |
| Chi phí tài chính                      | <i>Financial expenses</i>                           | 23                          | (9.226.935.826)                                                  | (7.134.181.929)   |
| Lợi nhuận trước thuế                   | <i>Profit before tax</i>                            |                             | 18.881.280.920                                                   | 20.379.499.995    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp     | <i>Corporate income tax</i>                         | 24                          | (3.760.034.515)                                                  | (4.075.900.000)   |
| Lợi nhuận trong kỳ                     | <i>Profit during the period</i>                     |                             | 15.121.246.405                                                   | 16.303.599.995    |
|                                        |                                                     |                             | -                                                                | -                 |
| Thu nhập toàn diện khác                | <i>Other comprehensive income</i>                   |                             |                                                                  |                   |
| Cộng thu nhập toàn diện trong kỳ       | <i>Total comprehensive income during the period</i> |                             | 15.121.246.405                                                   | 16.303.599.995    |
| Lợi nhuận/Thu nhập toàn diện thuộc về: | <i>Profit/Comprehensive income attributable to:</i> |                             |                                                                  |                   |
| Chủ sở hữu Công ty                     | <i>the Company's owners</i>                         |                             | 15.121.246.405                                                   | 16.303.599.995    |

**Lãi trên cổ phiếu**  
 Từ hoạt động kinh doanh liên tục  
 Cơ bản  
 Suy giảm

**Earnings per share**  
*From continuing operations*  
*Basic*  
*Diluted*

An Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2020  
*An Giang, 11 August 2020*



Nguyễn Văn Kha  
 Tổng Giám đốc/ *General Director*

Thuyết  
 minh/  
*Note*

6 tháng đầu năm  
**For the six-month period ended 30 June**

|    | 2020 | 2.019 |
|----|------|-------|
|    | VND  | VND   |
| 26 | 933  | 1.341 |
| 26 | 933  | 1.341 |



Trần Nguyễn Minh Hiền  
 Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM/ *AGIMEXPHARM PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY***

Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang/ *Address: No.27, Nguyen Thai Hoc Street, My Binh Ward, Long Xuyen City, An Giang Province*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH/ *FINANCIAL STATEMENTS (IFRS - International Financial Reporting Standard)***

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ/ *STATEMENT OF CASH FLOWS***

**Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020/ *For the six-month period ended 30 June 2020***

|                                                                 |                                                                                 | Thuyết minh                                   |                         |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|
|                                                                 |                                                                                 | 6 tháng đầu năm                               |                         |
|                                                                 |                                                                                 | <b>For the six-month period ended 30 June</b> |                         |
|                                                                 |                                                                                 | 2020                                          | 2019                    |
|                                                                 |                                                                                 | VND                                           | VND                     |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                  | <b>Cash flows from operating activities</b>                                     |                                               |                         |
| Thu từ khách hàng                                               | Receivables from customers                                                      | 256.621.783.489                               | 232.383.446.002         |
| Trả cho nhà cung cấp và nhân viên                               | Payables to suppliers and employees                                             | (236.054.301.391)                             | (259.161.467.979)       |
| Các khoản chi khác                                              | Other cash outflows                                                             | (1.329.963.354)                               | (13.026.422.747)        |
| <b>Tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>Cash from operating activities</b>                                           | <b>19.237.518.744</b>                         | <b>(39.804.444.724)</b> |
| Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | Corporate income tax                                                            | (5.125.835.840)                               | (6.833.983.084)         |
| Trả lãi vay                                                     | Loan interest paid                                                              | (8.075.363.821)                               | (6.448.382.749)         |
| <b>Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>Net cash used in operating activities</b>                                    | <b>6.036.319.083</b>                          | <b>(53.086.810.557)</b> |
| <br>                                                            |                                                                                 |                                               |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                      | <b>Cash flows from investing activities</b>                                     |                                               |                         |
| Thu tiền lãi                                                    | Interest received                                                               | 135.805.565                                   | 386.002.976             |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                   | Purchases and construction of fixed assets                                      | (9.219.628.790)                               | (8.578.358.768)         |
| Mua tài sản tài chính xác định theo giá trị phân bổ             | Purchase of financial assets measured at amortized costs                        | -                                             | (14.800.000.000)        |
| Tiền thu từ tài sản tài chính xác định theo giá trị phân bổ     | Proceeds from financial assets measured at amortized costs                      | 3.000.000.000                                 | 1.000.000.000           |
| Mua công cụ vốn theo giá trị hợp lý qua thu nhập toàn diện khác | Purchase of equity instruments at fair value through other comprehensive income | -                                             | (34.840.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>Net cash used in investing activities</b>                                    | <b>(6.083.823.225)</b>                        | <b>(22.027.195.792)</b> |

**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

Tiền chi trả nợ gốc vay

Tiền vay nhận được

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu

**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính****Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ****Tiền và tương đương tiền đầu năm**

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ****Cash flows from financing activities***Dividends, profit paid to the owners**Repayment for loan principal**Proceeds from borrowings**Proceeds from issuing stocks***Cash flows from financing activities****Net cash flows during the period****Beginning cash and cash equivalents***Effects of fluctuations in foreign exchange rates***Ending cash and cash equivalents**

Thuyết

| minh   | 6 tháng đầu năm                        |                   |
|--------|----------------------------------------|-------------------|
|        | For the six-month period ended 30 June |                   |
|        | 2020                                   | 2019              |
|        | VND                                    | VND               |
|        | (17.513.280)                           | (25.828.500)      |
| 14     | (219.489.444.289)                      | (133.805.093.696) |
| 13, 14 | 217.864.264.889                        | 210.917.350.383   |
|        | -                                      | -                 |
|        | (1.642.692.680)                        | 77.086.428.187    |
|        | (1.690.196.822)                        | 1.972.421.838     |
| 11     | 20.394.813.787                         | 16.436.836.760    |
|        | -                                      | -                 |
| 11     | 18.704.616.965                         | 18.409.258.598    |
|        | -                                      | -                 |

An Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2020

*An Giang, 11 August 2020*

Nguyễn Văn Kha

Tổng Giám đốc/ **General Director**

Trần Nguyễn Minh Hiền

Kế toán trưởng/ **Chief Accountant**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM/ *AGIMEXPHARM PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY***Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang/ *Address: No. 27, Nguyen Thai Hoc Street, My Binh Ward, Long Xuyen City, An Giang Province***BÁO CÁO TÀI CHÍNH/ *FINANCIAL STATEMENTS (IFRS - International Financial Reporting Standard)*****BÁO CÁO BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU/ *STATEMENT OF FLUCTUATIONS IN OWNER'S EQUITY***Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020/ *For the six-month period ended 30 June 2020*

|                                  |                                                     | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn          | Quỹ đầu tư<br>phát triển                   | Lợi nhuận giữ lại        | Cộng                   |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                  |                                                     | <i>Capital</i>            | <i>Share premiums</i> | <i>Investment and<br/>development fund</i> | <i>Retained earnings</i> | <i>Total</i>           |
|                                  |                                                     | VND                       | VND                   | VND                                        | VND                      | VND                    |
| Tại ngày 01/01/2019              | <i>Balance as at 01 January 2019</i>                | 96.263.830.000            | 15.273.144.700        | 30.161.270.299                             | 32.388.365.391           | 174.086.610.390        |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền | <i>Share issuance</i>                               | 32.087.940.000            | 185.430.000           |                                            |                          | 32.273.370.000         |
| Lợi nhuận trong năm              | <i>Profit in the previous year</i>                  | -                         | -                     | -                                          | 28.411.114.408           | 28.411.114.408         |
| Trích lập các quỹ trong năm      | <i>Appropriation for funds in the previous year</i> | -                         | -                     | 11.174.316.248                             |                          | 11.174.316.248         |
| Chi quỹ trong năm                | <i>Disbursement in the previous year</i>            | -                         | -                     | (861.821.972)                              | (20.836.705.791)         | (21.698.527.763)       |
| Chia cổ tức trong năm            | <i>Dividend distribution in the previous year</i>   | -                         | -                     | -                                          | (11.551.659.600)         | (11.551.659.600)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>       | <b><i>Balance as at 31 December 2019</i></b>        | <b>128.351.770.000</b>    | <b>15.458.574.700</b> | <b>40.473.764.575</b>                      | <b>28.411.114.408</b>    | <b>212.695.223.683</b> |
|                                  |                                                     | -                         | -                     | -                                          | -                        | -                      |
| Tại ngày 01/01/2020              | <i>Balance as at 01 January 2020</i>                | 128.351.770.000           | 15.458.574.700        | 40.473.764.575                             | 28.411.114.408           | 212.695.223.683        |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền | <i>Share issuance</i>                               |                           |                       | -                                          |                          | -                      |
| Lợi nhuận trong năm nay          | <i>Profit during the period</i>                     | -                         | -                     | -                                          | 15.121.246.405           | 15.121.246.405         |
| Trích lập các quỹ trong năm nay  | <i>Appropriation for funds in the current year</i>  | -                         | -                     | 9.663.714.526                              |                          | 9.663.714.526          |
| Chi quỹ trong năm nay            | <i>Disbursement in the current year</i>             |                           |                       |                                            | (15.575.937.408)         | (15.575.937.408)       |
| Chia cổ tức trong năm nay        | <i>Dividend distribution in the current year</i>    | -                         | -                     | -                                          | (12.835.177.000)         | (12.835.177.000)       |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b>       | <b><i>Balance as at 30 June 2020</i></b>            | <b>128.351.770.000</b>    | <b>15.458.574.700</b> | <b>50.137.479.101</b>                      | <b>15.121.246.405</b>    | <b>209.069.070.206</b> |

An Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2020

*An Giang, 11 August 2020***Nguyễn Văn Kha**  
**Tổng Giám đốc/ *General Director*****Trần Nguyễn Minh Hiền**  
**Kế toán trưởng/ *Chief Accountant***

|                                       |                                                                              | Đơn vị tính/ Unit: VND   |                         |                                 |                           |                          |                                    |                        |
|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                       |                                                                              | Nhà cửa, vật kiến trúc   | Máy móc và thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đầu tư xây dựng cơ bản   | Máy móc và thiết bị thuê tài chính | Cộng                   |
|                                       |                                                                              | Buildings and structures | Machinery and equipment | Vehicles                        | Office equipment          | Construction-in-progress | Fixed assets of finance leasing    | Total                  |
| <b>Nguyên giá</b>                     | <b>Historical costs</b>                                                      |                          |                         |                                 |                           |                          |                                    |                        |
| Số đầu năm                            | Balance as at 01 January 2020                                                | 66.702.129.024           | 64.770.961.463          | 9.576.375.207                   | 15.709.653.830            | 18.295.113.424           | 9.451.187.909                      | 184.505.420.857        |
| Tăng trong kỳ                         | Increase during the period                                                   |                          | 2.933.000.000           | -                               | 1.930.850                 | 5.181.508.842            | 1.368.000.000                      | 9.484.439.692          |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | Completed constructions                                                      | 11.447.276.547           | 2.403.700.000           | -                               | -                         | (13.850.976.547)         |                                    | -                      |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư       | Switch to investment in real estate                                          |                          |                         |                                 |                           | -                        |                                    | -                      |
| Thanh lý, nhượng bán                  | Liquidation and disposal                                                     | -                        | (1.368.000.000)         | -                               | -                         | -                        |                                    | (1.368.000.000)        |
|                                       | Other decreases due to ineligible conditions for recognition of fixed assets |                          |                         | -                               | -                         | (384.558.727)            |                                    |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>Balance as at 30 June 2020</b>                                            | <b>78.149.405.571</b>    | <b>68.739.661.463</b>   | <b>9.576.375.207</b>            | <b>15.711.584.680</b>     | <b>9.241.086.992</b>     | <b>10.819.187.909</b>              | <b>192.621.860.549</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      | <b>In which:</b>                                                             |                          |                         |                                 |                           |                          |                                    |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | Already fully depreciated but still in use                                   | 1.645.660.297            | 16.310.220.670          | 1.724.202.843                   | 304.624.517               | -                        |                                    | 19.984.708.327         |
| Chờ thanh lý                          | Waiting for liquidation                                                      | -                        | -                       | -                               | -                         | -                        |                                    | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                | <b>Depreciation</b>                                                          |                          |                         |                                 |                           |                          |                                    |                        |
| Số đầu năm                            | Balance as at 01 January 2020                                                | 16.598.513.836           | 30.578.477.245          | 4.443.222.569                   | 481.121.538               | -                        | 619.855.378                        | 52.721.190.566         |
| Khấu hao trong kỳ                     | Depreciation during the period                                               | 2.219.438.262            | 3.670.769.932           | 624.518.560                     | 43.475.630                |                          | 799.425.607                        | 7.357.627.991          |
| Tăng khác (ghi cụ thể)                |                                                                              |                          |                         |                                 |                           |                          |                                    |                        |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư       |                                                                              |                          |                         |                                 |                           |                          |                                    |                        |
| Thanh lý, nhượng bán                  | Liquidation and disposal                                                     | -                        | (29.770.736)            | -                               | -                         |                          |                                    | (29.770.736)           |
| Giảm khác                             | Other decreases                                                              |                          |                         |                                 |                           |                          |                                    |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>Balance as at 30 June 2020</b>                                            | <b>18.817.952.098</b>    | <b>34.219.476.441</b>   | <b>5.067.741.129</b>            | <b>524.597.168</b>        | <b>-</b>                 | <b>1.419.280.985</b>               | <b>60.049.047.821</b>  |
|                                       |                                                                              | -                        | -                       | -                               | -                         |                          | -                                  | -                      |
| <b>Giá trị còn lại</b>                | <b>Net book value</b>                                                        |                          |                         |                                 |                           |                          |                                    |                        |
| Số đầu năm                            | Balance as at 01 January 2020                                                | 50.103.615.188           | 34.192.484.218          | 5.133.152.638                   | 15.228.532.292            | 18.295.113.424           | 8.831.332.531                      | 131.784.230.291        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>Balance as at 30 June 2020</b>                                            | <b>59.331.453.473</b>    | <b>34.520.185.022</b>   | <b>4.508.634.078</b>            | <b>15.186.987.512</b>     | <b>9.241.086.992</b>     | <b>9.399.906.924</b>               | <b>132.188.254.001</b> |

|                       |                                |   |   |   |   |   |
|-----------------------|--------------------------------|---|---|---|---|---|
| <i>Trong đó:</i>      | <i>In which:</i>               |   |   |   |   |   |
| Tạm thời chưa sử dụng | <i>Temporarily unused</i>      | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý     | <i>Waiting for liquidation</i> | - | - | - | - | - |

An Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2020  
*An Giang, 11 August 2020*



**Trần Nguyễn Minh Hiền**  
Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*



**Nguyễn Văn Kha**  
Tổng Giám đốc/ *General Director*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

## **NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

For the six-month period ended 30 June 2020

### **1. Thông tin chung/ *General information***

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600699279, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 10 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

*The Company is a joint stock company operating in accordance with the Business Registration Certificate No. 1600699279, registered for the first time on 03 June 2004 and amended for the 14th time on 10 October 2019, granted by the Department of Planning and Investment of An Giang Province.*

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, mua bán thuốc, hóa dược và dược liệu; mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện...

*Principal business activities of the Company are manufacturing and trading medicines, pharmaceutical chemicals and herbal medicine; trading optical, medical, dental and hospital equipment; etc.*

### **2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Fiscal year and accounting currency***

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

*The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 December annually.*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

*The accounting currency is Vietnamese Dong (VND).*

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng/ *Accounting Standards and System***

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*The Company applies the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards and System of the Ministry of Finance in preparation and presentation of the Financial Statements.*

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực về lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS).

*These Financial Statements are prepared in line with the International Financial Reporting Standards (IFRS).*

### **4. Các chính sách kế toán áp dụng/ *Accounting policies***

#### **4.1. Tuyên bố về việc tuân thủ/ *Statement of compliance***

Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS).

*The Financial Statements have been prepared in accordance with International Financial Reporting Standards (IFRS).*

#### **4.2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính/ *Basis of preparation***

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc ngoại trừ một số tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý vào cuối năm.

*The Financial Statements have been prepared on the historical cost basis except for certain financial assets that are measured at fair values at the end of each reporting period.*

Giá gốc thường được dựa trên giá trị hợp lý của khoản tiền bỏ ra để đổi lấy hàng hóa, dịch vụ.

*Historical cost is generally based on the fair value of the consideration given in exchange for goods and services.*

Giá trị hợp lý là giá được nhận khi bán tài sản hay trả nợ trong một giao dịch theo trình tự giữa những người tham gia thị trường tại ngày định giá, không kể là giá được quan sát trực tiếp hoặc ước tính bằng việc sử dụng kỹ thuật đánh giá khác. *Fair value is the price that would be received to sell an asset or paid to transfer a liability in an orderly transaction between market participants at the measurement date, regardless of whether that price is directly observable or estimated using another valuation technique.*

**5. Nhà xưởng, máy móc và thiết bị/ *Property, plant and equipment***

Giá trị ghi sổ của nhà xưởng, máy móc và thiết bị như sau:

*Carrying amount of property, plant and equipment are as follows:*

|                                                                              | <b>30/06/2020</b>             | <b>31/12/2019</b>              |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
|                                                                              | <b><i>30 June 2020</i></b>    | <b><i>31 December 2019</i></b> |
| Nhà cửa, vật kiến trúc<br><i>Buildings and structures</i>                    | 59,331,453,473                | 50,103,615,188                 |
| Máy móc và thiết bị<br><i>Machinery and equipment</i>                        | 34,520,185,022                | 34,192,484,218                 |
| Phương tiện vận tải<br><i>Vehicles</i>                                       | 4,508,634,078                 | 5,133,152,638                  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý<br><i>Office equipment</i>                         | 15,186,987,512                | 15,228,532,292                 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br><i>Construction</i>                                | 9,241,086,992                 | 18,295,113,424                 |
| Máy móc và thiết bị thuê tài chính<br><i>Fixed assets of finance leasing</i> | 9,399,906,924                 | 8,831,332,531                  |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                                                    | <b><u>132,188,254,001</u></b> | <b><u>131,784,230,291</u></b>  |

Nguyên giá và khấu hao lũy kế của nhà xưởng máy móc và thiết bị được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

*Information on historical costs and accumulated depreciation of property, plant and equipment are presented in the attached Appendix.*

**6. Tài sản cố định vô hình/ *Intangible fixed assets***

Giá trị ghi sổ của tài sản cố định vô hình như sau: *Carrying amount of intangible fixed assets are as follows:*

|                                             | <b>30/06/2020</b>            | <b>31/12/2019</b>              |
|---------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
|                                             | <b><i>30 June 2020</i></b>   | <b><i>31 December 2019</i></b> |
| Quyền sử dụng đất/ <i>Land use right</i>    | 21,760,967,957               | 21,779,556,479                 |
| Phần mềm máy tính/ <i>Computer software</i> | 684,410,271                  | 803,780,883                    |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                   | <b><u>22,445,378,228</u></b> | <b><u>22,583,337,362</u></b>   |

Thông tin về nguyên giá và phân bổ lũy kế của tài sản cố định vô hình như sau:

*Information on initial costs and accumulated amortization of intangible fixed assets are as follows:*

|                                                                    | <b>Quyền sử dụng đất<br/><i>Land use right</i></b> | <b>Phần mềm máy tính<br/><i>Computer software</i></b> | <b>Cộng<br/><i>Total</i></b> |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------|
| <b>Nguyên giá/ <i>Initial costs</i></b>                            |                                                    |                                                       |                              |
| Số dư tại ngày 01/1/2019<br><i>Balance as at 01 January 2019</i>   | 22,114,149,854                                     | 1,554,078,844                                         | 23,668,228,698               |
| Số dư tại ngày 31/12/2019<br><i>Balance as at 31 December 2019</i> | 22,114,149,854                                     | 1,804,078,844                                         | 23,918,228,698               |
| Số dư tại ngày 30/06/2020<br><i>Balance as at 30 June 2020</i>     | 22,114,149,854                                     | 1,804,078,844                                         | 23,918,228,698               |
| <b>Giá trị hao mòn/ <i>Amortization</i></b>                        |                                                    |                                                       |                              |
| Số dư tại ngày 01/01/2019                                          | 297,416,331                                        | 841,792,705                                           | 1,139,209,036                |

|                                       | Quyền sử<br>dụng đất<br><i>Land use right</i> | Phần mềm<br>máy tính<br><i>Computer<br/>software</i> | Cộng<br><i>Total</i> |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|
| <i>Balance as at 01 January 2019</i>  |                                               |                                                      |                      |
| Khấu hao/ <i>Amortization</i>         | 37,177,044                                    | 158,505,256                                          | 195,682,300          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>      | <b>334,593,375</b>                            | <b>1,000,297,961</b>                                 | <b>1,334,891,336</b> |
| <i>Balance as at 31 December 2019</i> |                                               |                                                      |                      |
| Khấu hao/ <i>Amortization</i>         | 18,588,522                                    | 119,370,612                                          | 137,959,134          |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>      | <b>353,181,897</b>                            | <b>1,119,668,573</b>                                 | <b>1,472,850,470</b> |
| <i>Balance as at 30 June 2020</i>     |                                               |                                                      |                      |

## 7. Đầu tư/ **Investments**

### 7.1. Đầu tư vào công cụ vốn được phân loại theo giá trị hợp lý qua thu nhập toàn diện khác

*Investments in equity instruments measured at fair value through other comprehensive income*

|                                                                                                                                         | 30/06/2020<br><i>30 June 2020</i> | 31/12/2019<br><i>31 December 2019</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b><br><i>Invest in joint venture companies</i>                                                        | <b>4,643,000,000</b>              | <b>4,643,000,000</b>                  |
| Công ty TNHH USA -AGP Pharma tại Hoa Kỳ<br><i>(i)/ USA -AGP Pharma Limited Liability<br/>Company in the United States<sup>(i)</sup></i> | 4,643,000,000                     | 4,643,000,000                         |
| <b>Cổ phiếu - Dài hạn/ <i>Stock – Long-term</i></b>                                                                                     |                                   |                                       |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm <sup>(ii)</sup><br><i>Imexpharm Pharmaceutical JSC<sup>(ii)</sup></i>                               | 575,360,000                       | 575,360,000                           |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC<br><i>OPC Pharmaceutical JSC</i>                                                                          | 36,650,000                        | 36,650,000                            |
| Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar <sup>(iii)</sup><br><i>Mekophar Chemical Pharmaceutical JSC<sup>(iii)</sup></i>                  | 54,840,000                        | 54,840,000                            |
| Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam<br><i>Comptoir Pharmaceutique DU Vietnam</i>                                                       | 10,000,000                        | 10,000,000                            |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                                                                                                               | <b>5,319,850,000</b>              | <b>5,319,850,000</b>                  |

- (i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 201900695 ngày 19 tháng 7 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC 7.140.000.000 VND (300.000 USD), tương đương 50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 4.643.000.000 VND (200.000 USD), tương đương 33,33% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC là 2.330.000.000 VND (100.000 USD).

*According to the Investment Certificate No. 201900695 dated July 19, 2019 issued by the Ministry of Planning and Investment, the Company invests in USA-AGP Pharma, LLC VND 7,140,000,000 (USD 300,000), equivalent to 50% of charter capital. As of the balance sheet date, the Company has invested VND 4,643,000,000 (USD 200,000), equivalent to 33.33% of charter capital. The remaining charter capital to be invested in USA-AGP Pharma, LLC is 2,330,000,000 VND (100,000 USD).*

- (ii) Công ty đầu tư mua 47.276 cổ phiếu, tổng cộng Công ty sở hữu 47.276 cổ phiếu, tương đương 0,1% trong Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm.

*The Company invests in purchasing 47,276 shares, in total the Company owns 47,276 shares, equivalent to 0.1% of Imexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company.*

- (iii) Công ty đầu tư mua 5.227 cổ phiếu, tổng cộng Công ty sở hữu 5.227 cổ phiếu, tương đương 0,02% trong Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar.

*The Company invests in purchasing 5,227 shares, in total the Company owns 5,227 shares, equivalent to 0.02% of Mekophar Pharmaceutical Joint Stock Company.*

*Giá trị hợp lý*

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### *Fair value*

*For investments with list prices, fair value is determined according to the quoted prices as at the balance sheet date. Fair value of investments without list prices has not been determined by the Company due to the lack of specific guidance on determining fair value.*

#### *Tình hình hoạt động của công ty liên doanh/ Operation situation of joint venture company*

Công ty TNHH USA -AGP Phamra tại Hoa Kỳ hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

*USA-AGP Phamra Co., Ltd in the US is currently in the stage of factory construction, not yet going into production and business activities.*

Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên doanh.

*The company has no transactions with the joint venture company.*

### **7.2. Tài sản tài chính xác định theo giá trị phân bổ/ *Financial assets measured at amortized costs***

|                                          | <b>30/06/2020</b>          | <b>31/12/2019</b>              |
|------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|
|                                          | <b><i>30 June 2020</i></b> | <b><i>31 December 2019</i></b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn/ <i>Term deposits</i> | 2,987,069,322              | 5,830,082,192                  |
| Dự phòng tổn thất/ <i>Provisions</i>     | -                          | -                              |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                | <b>2,987,069,322</b>       | <b>5,830,082,192</b>           |

### **8. Tài sản dài hạn khác: Các khoản ký quỹ dài hạn.**

*Other non-current assets: This item reflects long-term deposits.*

### **9. Hàng tồn kho/ *Inventories***

|                                                       | <b>30/06/2020</b>          | <b>31/12/2019</b>              |
|-------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|
|                                                       | <b><i>30 June 2020</i></b> | <b><i>31 December 2019</i></b> |
| Nguyên liệu, vật liệu/ <i>Materials</i>               | 91,312,604,796             | 84,413,438,227                 |
| Chi phí SXKD dở dang/ <i>Cost for work-in-process</i> | 15,491,218,997             | 14,763,738,557                 |
| Thành phẩm/ <i>Finished goods</i>                     | 84,155,676,151             | 71,339,743,339                 |
| Hàng hóa/ <i>Merchandises</i>                         | 182,557,783                | 1,018,159,114                  |
| Hàng gửi đi bán/ <i>Goods on consignment</i>          | 2,665,396,728              | 2,744,628,020                  |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                             | <b>193,807,454,455</b>     | <b>174,279,707,257</b>         |

### **10. Phải thu thương mại và phải thu khác/ *Trade and other receivables***

|                                                                      | <b>30/06/2020</b>          | <b>31/12/2019</b>              |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|
|                                                                      | <b><i>30 June 2020</i></b> | <b><i>31 December 2019</i></b> |
| Phải thu khách hàng/ <i>Trade receivables</i>                        | 130,029,650,666            | 125,066,134,791                |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi<br><i>Allowances for doubtful debts</i> | (1,758,362,514)            | (1,758,362,514)                |
|                                                                      | 128,271,288,152            | 123,307,772,277                |
| Trả trước cho người bán/ <i>Prepayments to suppliers</i>             | 12,174,861,950             | 10,296,075,852                 |
| Phải thu khác/ <i>Other receivables</i>                              | 25,009,468,995             | 28,091,962,550                 |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                                            | <b>165,455,619,097</b>     | <b>161,695,810,679</b>         |

Trong đó, các khoản phải thu bên liên quan như sau:

*In which, receivables from related parties are as follows:*

|  | <b>30/06/2020</b>          | <b>31/12/2019</b>              |
|--|----------------------------|--------------------------------|
|  | <b><i>30 June 2020</i></b> | <b><i>31 December 2019</i></b> |

|                                                                            | 30/06/2020   | 31/12/2019       |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|
|                                                                            | 30 June 2020 | 31 December 2019 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm<br><i>Imexpharm Pharmaceutical JSC</i> | 177,365,695  | 0                |

#### 11. Tiền và tương đương tiền/ *Cash and cash equivalents*

|                                                                    | 30/06/2020            | 31/12/2019            |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                    | 30 June 2020          | 31 December 2019      |
| Tiền mặt/ <i>Cash on hand</i>                                      | 8,873,163,139         | 2,628,911,747         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn<br><i>Demand deposits in banks</i> | 4,831,453,826         | 10,765,902,040        |
| Các khoản tương đương tiền/ <i>Cash equivalents</i>                | 5,000,000,000         | 7,000,000,000         |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                                          | <b>18,704,616,965</b> | <b>20,394,813,787</b> |

#### 12. Vốn chủ sở hữu/ *Owner's equity*

##### 12.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu/ *Details of capital contribution of the owners*

|                                                                            | 30/06/2020             | 31/12/2019             |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                            | 30 June 2020           | 31 December 2019       |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm<br><i>Imexpharm Pharmaceutical JSC</i> | 42,348,200,000         | 42,348,200,000         |
| Ông Phạm Uyên Nguyên/ <i>Mr. Pham Uyen Nguyen</i>                          | 18,751,170,000         | 18,751,170,000         |
| Ông Nguyễn Văn Kha/ <i>Mr. Nguyen Van Kha</i>                              | 14,400,100,000         | 14,400,100,000         |
| Các cổ đông khác/ <i>Other shareholders</i>                                | 52,852,300,000         | 52,852,300,000         |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                                                  | <b>128,351,770,000</b> | <b>128,351,770,000</b> |

##### 12.2. Cổ phiếu/ *Shares*

|                                                                                        | 30/06/2020   | 31/12/2019       |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|
|                                                                                        | 30 June 2020 | 31 December 2019 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành<br><i>Number of shares registered to be issued</i> | 12,835,177   | 12,835,177       |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng<br><i>Number of shares already issued</i>       | 12,835,177   | 12,835,177       |
| - Cổ phiếu phổ thông/ <i>Common shares</i>                                             | 12,835,177   | 12,835,177       |
| - Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred shares</i>                                             | -            | -                |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại<br><i>Number of shares repurchased</i>                  | -            | -                |
| - Cổ phiếu phổ thông/ <i>Common shares</i>                                             | -            | -                |
| - Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred shares</i>                                             | -            | -                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành<br><i>Number of outstanding shares</i>                 | 12,835,177   | 12,835,177       |
| - Cổ phiếu phổ thông/ <i>Common shares</i>                                             | 12,835,177   | 12,835,177       |
| - Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred shares</i>                                             | -            | -                |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND.

*Face value per outstanding share: VND 10,000.*

#### 13. Vay dài hạn/ *Long-term loans*

|                                                                                                                                                                                 | 30/06/2020    | 31/12/2019       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|
|                                                                                                                                                                                 | 30 June 2020  | 31 December 2019 |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác/ Long-term loans and finance lease liabilities must be paid to other organizations and individuals</i> |               |                  |
| Vay dài hạn ngân hàng                                                                                                                                                           | 8,292,928,192 | 10,292,928,192   |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

*These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements*

|                                                                                                                                    | 30/06/2020<br><i>30 June 2020</i> | 31/12/2019<br><i>31 December 2019</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|
| <i>Long-term loans from banks</i>                                                                                                  |                                   |                                       |
| - Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(i)</sup>                                                      | 8,292,928,192                     | 10,292,928,192                        |
| - <i>Loan from Vietinbank – An Giang Branch <sup>(i)</sup></i>                                                                     |                                   |                                       |
| Vay dài hạn các tổ chức khác                                                                                                       | 5,681,052,630                     | 6,856,842,104                         |
| <i>Long-term loans from other organizations</i>                                                                                    |                                   |                                       |
| - Vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang <sup>(ii)</sup>                                                                          | 1,421,052,630                     | 1,736,842,104                         |
| - <i>Loan from An Giang Environment Protection Fund <sup>(ii)</sup></i>                                                            |                                   |                                       |
| - Vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam <sup>(iii)</sup>                                                                              | 4,260,000,000                     | 5,120,000,000                         |
| - <i>Loan from Vietnam Environment Protection Fund <sup>(iii)</sup></i>                                                            |                                   |                                       |
| Nợ thuê tài chính/ <i>Finance lease liabilities</i>                                                                                | 3,580,090,050                     | 3,940,408,438                         |
| <i>Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng</i> | 3,580,090,050                     | 3,940,408,438                         |
| <i>Finance lease from Vietnam International Financial Leasing Co., Ltd. to serve business, term of 36 months</i>                   |                                   |                                       |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                                                                                                          | <b>17,554,070,872</b>             | <b>21,090,178,734</b>                 |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

*The company is able to pay off long-term loans and finance lease liabilities.*

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 7 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản: Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý (xem thuyết minh số 5).

*The loan from Vietinbank – An Giang Branch is to supplement capital for investment in machinery and equipment and workshop expansion. The loan term is 05 years, starting from the first disbursement date. The loan will be repaid quarterly and paid for the first time on 25 July, 2019. This loan is secured by mortgaging assets, i.e. buildings and structures, machinery and equipment, vehicles and office equipment (see Note No. 5).*

- (ii) Khoản vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng với lãi suất là 3.6%/năm, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 05 tháng 3 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang.

*The loan from An Giang Environment Protection Fund is to supplement capital for investment in machinery and equipment and workshop expansion at the interest rate of 3,6%/year. The loan term is 05 years, starting from the first disbursement date. The loan will be repaid quarterly and paid for the first time on 5 March, 2019. This loan is secured by guarantee deed of Vietinbank – An Giang Branch.*

- (iii) Khoản vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng với lãi suất là 2.6%/năm, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 04 tháng 12 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang.

*The loan from Vietnam Environment Protection Fund is to supplement capital for investment in machinery and equipment and workshop expansion at the interest rate of 2,6%/year. The loan term is 05 years, starting from the first disbursement date. The loan will be repaid monthly and first repaid on 4 December, 2018. This loan is secured by guarantee deed of Vietinbank – An Giang Branch.*

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

*The maturity of long-term loans and finance lease liabilities is as follows:*

|                                                                                 | <b>Tổng nợ</b><br><i>Total liabilities</i> | <b>Từ 1 năm trở xuống</b><br><i>1 year or less</i> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b><br><i>Over 1 year to 5 years</i> | <b>Trên 5 năm</b><br><i>Over 5 years</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Số cuối kỳ/ Balance as at 30 June 2020</b>                                   |                                            |                                                    |                                                              |                                          |
| Vay dài hạn ngân hàng<br><i>Long-term loans from banks</i>                      | 12,700,000,000                             | 4,407,071,808                                      | 8,292,928,192                                                | -                                        |
| Vay dài hạn các tổ chức khác<br><i>Long-term loans from other organizations</i> | 8,032,631,578                              | 2,351,578,948                                      | 5,681,052,630                                                | -                                        |
| Nợ thuê tài chính<br><i>Finance lease liabilities</i>                           | 6,384,566,155                              | 2,804,476,105                                      | 3,580,090,050                                                | -                                        |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                              | <b>27,117,197,733</b>                      | <b>9,563,126,861</b>                               | <b>17,554,070,872</b>                                        | <b>-</b>                                 |
| <b>Số đầu năm/ Balance as at 31 December 2019</b>                               |                                            |                                                    |                                                              |                                          |
| Vay dài hạn ngân hàng<br><i>Long-term loans from banks</i>                      | 14,100,000,000                             | 3,807,071,808                                      | 10,292,928,192                                               | -                                        |
| Vay dài hạn các tổ chức khác<br><i>Long-term loans from other organizations</i> | 9,208,421,052                              | 2,351,578,948                                      | 6,856,842,104                                                | -                                        |
| Nợ thuê tài chính<br><i>Finance lease liabilities</i>                           | 6,810,036,223                              | 2,869,627,785                                      | 3,940,408,438                                                | -                                        |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                              | <b>30,118,457,275</b>                      | <b>9,028,278,541</b>                               | <b>21,090,178,734</b>                                        | <b>-</b>                                 |

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

*Details of long-term borrowings and finance lease liabilities are as follows:*

|                                                                                 | <b>31/12/2019</b><br><i>31 December 2019</i> | <b>Số tiền vay phát sinh</b><br><i>Amount payable</i> | <b>Kết chuyển sang vay ngắn hạn</b><br><i>Converted to short-term loans</i> | <b>30/06/2020</b><br><i>30 June 2020</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng<br><i>Long-term loans from banks</i>                      | 10,292,928,192                               | -                                                     | (2,000,000,000)                                                             | 8,292,928,192                            |
| Vay dài hạn các tổ chức khác<br><i>Long-term loans from other organizations</i> | 6,856,842,104                                | -                                                     | (1,175,789,474)                                                             | 5,681,052,630                            |
| Nợ thuê tài chính<br><i>Finance lease liabilities</i>                           | 3,940,408,438                                | 1,368,000,000                                         | (1,728,318,388)                                                             | 3,580,090,050                            |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                              | <b>21,090,178,734</b>                        | <b>1,368,000,000</b>                                  | <b>(4,904,107,862)</b>                                                      | <b>17,554,070,872</b>                    |

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

*The Company has no unpaid past due loans and finance lease liabilities.*

#### 14. Vay ngắn hạn/ *Short-term loans*

|                                                                                                                                                        | <b>30/06/2020</b><br><i>30 June 2020</i> | <b>31/12/2019</b><br><i>31 December 2019</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác/ Short-term loans and finance lease liabilities must be paid to other organizations</b> |                                          |                                              |
| Vay ngắn hạn ngân hàng/ <i>Short-term loans from banks</i>                                                                                             | 224,008,603,990                          | 220,422,873,853                              |
| - Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(i)</sup>                                                                          | 143,632,381,875                          | 117,659,433,022                              |

|                                                                                         | 30/06/2020<br><u>30 June 2020</u> | 31/12/2019<br><u>31 December 2019</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|
| - <i>Loan from Vietinbank – An Giang Branch <sup>(i)</sup></i>                          |                                   |                                       |
| - <i>Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang <sup>(ii)</sup></i>    | 48,221,189,912                    | 49,907,217,790                        |
| - <i>Loan from PGBank – An Giang Branch <sup>(ii)</sup></i>                             |                                   |                                       |
| - <i>Vay Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần <sup>(iii)</sup></i> | 25,405,388,868                    | 27,933,179,498                        |
| - <i>Loan from Shinhan Bank Vietnam Limited - Song Than Branch <sup>(iii)</sup></i>     |                                   |                                       |
| - <i>Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(iv)</sup></i>  | 6,749,643,335                     | 24,923,043,543                        |
| - <i>Loan from Vietcombank – An Giang Branch <sup>(iv)</sup></i>                        |                                   |                                       |
| <i>Vay ngắn hạn các cá nhân/ Short-term loans from individuals</i>                      | 5,797,250,000                     | 8,006,899,995                         |
| <i>Vay ngắn hạn các cá nhân khác <sup>(v)</sup></i>                                     | 5,797,250,000                     | 8,006,899,995                         |
| <i>Short-term loans from other individuals <sup>(v)</sup></i>                           |                                   |                                       |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 13)</i>                                  | 6,758,650,756                     | 6,158,650,756                         |
| <i>Long-term loans to maturity (see Note No.13)</i>                                     |                                   |                                       |
| <i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số 13)</i>                            | 2,804,476,105                     | 2,869,627,785                         |
| <i>Finance lease liabilities to maturity (see Note No.13)</i>                           |                                   |                                       |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                                      | <b><u>239,368,980,851</u></b>     | <b><u>237,458,052,389</u></b>         |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

*The company is able to pay off short-term loans and finance lease liabilities.*

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang, khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang<sup>(ii)</sup> để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý (xem thuyết minh số 5 và 6).  
*The loan from Vietinbank – An Giang Branch, the loan from PGBank – An Giang Branch <sup>(ii)</sup> is to supplement the working capital for business operation at the interest rate applied to each loan receipt. The term of credit line is 12 months. This loan is secured by mortgaging the land use right, i.e. buildings and structures, machinery and equipment, vehicles and office equipment (see Note No. 5 and 6).*
- (iii) Khoản vay Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang<sup>(iv)</sup> để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số 6).  
*The loan from Shinhan Bank Vietnam Limited - Song Than Branch, the loan from Vietcombank – An Giang Branch <sup>(iv)</sup> is to supplement the working capital for business operation at the interest rate applied to each loan receipt. The term of credit line is 12 months. This loan is secured by mortgaging the land use right (see Note No. 6).*
- (v) Khoản vay các cá nhân bên ngoài và nhân viên Công ty để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, lãi suất 7.5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.  
*The loan from external individuals and the Company's employees is to supplement the working capital for business operation at the interest rate of 7.5%/year. This loan is secured by trust receipt.*

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

*Details of short-term borrowings and finance lease liabilities are as follows:*

|                                                                               | 31/12/2019<br><i>31 December 2019</i> | Số tiền vay phát sinh<br><i>Amount payable</i> | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn<br><i>Converted from long-term loans</i> | Số tiền vay đã trả<br><i>Amount already paid</i> | 30/06/2020<br><i>30 June 2020</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng<br><i>Short-term loans from banks</i>                  | 220,422,873,853                       | 211,159,014,889                                | -                                                                        | (207,573,284,752)                                | 224,008,603,990                   |
| Vay ngắn hạn cá nhân<br><i>Short-term loans from individuals</i>              | 8,006,899,995                         | 5,337,250,000                                  | -                                                                        | (7,546,899,995)                                  | 5,797,250,000                     |
| Vay dài hạn đến hạn trả<br><i>Long-term loans to maturity</i>                 | 6,158,650,756                         |                                                | 3,175,789,474                                                            | (2,575,789,474)                                  | 6,758,650,756                     |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả<br><i>Finance lease liabilities to maturity</i> | 2,869,627,785                         | -                                              | 1,728,318,388                                                            | (1,793,470,068)                                  | 2,804,476,105                     |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                            | <b>237,458,052,389</b>                | <b>216,496,264,889</b>                         | <b>4,904,107,862</b>                                                     | <b>(219,489,444,289)</b>                         | <b>239,368,980,851</b>            |

#### 15. Phải trả thương mại và phải trả khác/ *Trade and other payables*

|                                                                    | 30/06/2020<br><i>30 June 2020</i> | 31/12/2019<br><i>31 December 2019</i> |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|
| Phải trả người bán/ <i>Trade payables</i>                          | 56,839,117,060                    | 49,004,746,007                        |
| Người mua trả tiền trước/ <i>Advances from customers</i>           | 1,397,769,647                     | 2,351,955,732                         |
| Phải trả người lao động/ <i>Payables to employees</i>              | 2,856,360,020                     | 344,845,810                           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn/ <i>Short-term accrued expenses</i>      | 590,805,977                       | 1,182,233,470                         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác/ <i>Other short-term payables</i> | 13,327,303,869                    | 269,928,908                           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi/ <i>Bonus and welfare funds</i>          | 15,645,628,250                    | 10,379,289,449                        |
| <b>Cộng/ Total</b>                                                 | <b>90,656,984,823</b>             | <b>63,532,999,376</b>                 |

Trong đó, các khoản phải trả bên liên quan như sau:  
*In which, payables to related parties are as follows:*

|                                                                            | 30/06/2020<br><i>30 June 2020</i> | 31/12/2019<br><i>31 December 2019</i> |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm<br><i>Imexpharm Pharmaceutical JSC</i> | 9,986,333,068                     | 4,413,140,082                         |

#### 16. Các khoản thuế hiện hành phải trả/ *Current taxes payable*

|                                               | 30/06/2020<br><i>30 June 2020</i> | 31/12/2019<br><i>31 December 2019</i> |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng/ <i>Value added tax</i> | 81,980,872                        | -                                     |

|                                                         | 30/06/2020<br><i>30 June 2020</i> | 31/12/2019<br><i>31 December 2019</i> |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp/ <i>Corporate income tax</i> | 3,640,204,100                     | 5,006,005,425                         |
| Thuế thu nhập cá nhân/ <i>Personal income tax</i>       | 116,828,557                       | 1,434,136,339                         |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                               | <b>3,839,013,529</b>              | <b>6,440,141,764</b>                  |

#### 17. Doanh thu/ *Revenue*

|                                                          | 6 tháng đầu năm<br><i>For the six-month period ended 30 June</i> |                        |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                                          | 2020                                                             | 2019                   |
| Doanh thu bán hàng hóa/ <i>Sales of merchandises</i>     | 5,688,808,533                                                    | 7,838,937,089          |
| Doanh thu bán thành phẩm/ <i>Sales of finished goods</i> | 235,543,592,099                                                  | 239,083,080,336        |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                                | <b>241,232,400,632</b>                                           | <b>246,922,017,425</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu/ <i>Sales deductions</i>    | (6,741,810,737)                                                  | (9,495,447,208)        |
| <b>Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i></b>               | <b>234,490,589,895</b>                                           | <b>237,426,570,217</b> |

#### 18. Giá vốn hàng bán/ *Costs of sales*

|                                                                      | 6 tháng đầu năm<br><i>For the six-month period ended 30 June</i> |                        |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                                                      | 2020                                                             | 2019                   |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán<br><i>Costs of merchandises sold</i>     | 5,332,384,609                                                    | 7,855,787,911          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán<br><i>Costs of finished goods sold</i> | 153,726,588,238                                                  | 158,253,244,055        |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                                            | <b>159,058,972,847</b>                                           | <b>166,109,031,966</b> |

#### 19. Thu nhập đầu tư/ *Investment income*

|                                                                   | 6 tháng đầu năm<br><i>For the six-month period ended 30 June</i> |                    |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------|
|                                                                   | 2020                                                             | 2019               |
| Lãi tiền gửi ngân hàng/ <i>Deposit interest</i>                   | 135,516,560                                                      | 100,410,580        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia<br><i>Dividends and profit shared</i> | 7,818,500                                                        | 294,180,200        |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                                         | <b>143,335,060</b>                                               | <b>394,590,780</b> |

#### 20. Lãi/(lỗ) khác/ *Other profit/(loss)*

|                                                                                                 | 6 tháng đầu năm<br><i>For the six-month period ended 30 June</i> |                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------|
|                                                                                                 | 2020                                                             | 2019                |
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định<br><i>Loss on liquidation, disposal of fixed assets</i> | 29,770,736                                                       | 0                   |
| Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá/ <i>Exchange gain/(loss)</i>                                         | 26,713,715                                                       | (25,789,367)        |
| Thu nhập khác/ <i>Other income</i>                                                              | 97,811,578                                                       | 4,648,118           |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                                                                       | <b>154,296,029</b>                                               | <b>(21,141,249)</b> |

#### 21. Chi phí bán hàng/ *Selling expenses*

|  | 6 tháng đầu năm<br><i>For the six-month period ended 30 June</i> |      |
|--|------------------------------------------------------------------|------|
|  | 2020                                                             | 2019 |

|                                                                                                              |                       |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên/ <i>Expenses for employees</i>                                                         | 8,807,979,628         | 10,055,461,219        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng/ <i>Tools</i>                                                                       | 11,058,335            | 28,186,365            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định<br><i>Depreciation/(amortization) of fixed assets</i>                       | 16,507,428            | 5,743,794             |
| Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo<br><i>Commission, discount, promotion, advertisement</i> | 24,062,832,308        | 21,289,812,822        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài<br><i>External services rendered</i>                                               | 860,674,367           | 1,070,727,249         |
| Các chi phí khác/ <i>Other expenses</i>                                                                      | 848,891,812           | 63,458,070            |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                                                                                    | <b>34,607,943,878</b> | <b>32,513,389,519</b> |

## 22. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *General and administration expenses*

|                                                                        | 6 tháng đầu năm<br><i>For the six-month period ended 30 June</i> |                       |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                                        | 2020                                                             | 2019                  |
| Chi phí lương/ <i>Employees</i>                                        | 6,109,181,143                                                    | 5,544,232,735         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ/ <i>Office stationery</i>                     | 588,234,936                                                      | 670,198,271           |
| Chi phí khấu hao<br><i>Depreciation/(amortization) of fixed assets</i> | 603,895,730                                                      | 270,407,122           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài<br><i>External services rendered</i>         | 1,049,775,353                                                    | 1,981,516,247         |
| Thuế, phí, lệ phí/ <i>Taxes, fees and legal fees</i>                   | 302,291,800                                                      | 301,601,360           |
| Chi phí khác/ <i>Other expenses</i>                                    | 4,359,708,551                                                    | 2,895,960,604         |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                                              | <b>13,013,087,513</b>                                            | <b>11,663,916,339</b> |

## 23. Chi phí tài chính/ *Financial expenses*

|                                                                                | 6 tháng đầu năm<br><i>For the six-month period ended 30 June</i> |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------|
|                                                                                | 2020                                                             | 2019                 |
| Chi phí lãi vay/ <i>Loan interest expenses</i>                                 | 8,075,363,821                                                    | 6,593,154,830        |
| Chiết khấu thanh toán cho người mua<br><i>Cash discount given to customers</i> | 1,151,572,005                                                    | 541,027,099          |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                                                      | <b>9,226,935,826</b>                                             | <b>7,134,181,929</b> |

## 24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp/ *Corporate income tax*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%. Việc xác định thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

*The Company has to pay corporate income tax at the rate of 20% on taxable income. Determination of corporate income tax liability of the Company is based on prevailing regulations on tax. Nonetheless, these tax regulations may change from time to time and tax regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Hence, the tax amounts presented in the Financial Statements can be changed upon the inspection of tax authorities.*

## 25. Các giao dịch không bằng tiền/ *Non-cash transactions*

Trong kỳ, công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

*There is no non-cash transaction during the period.*

## 26. Lãi trên cổ phiếu/ *Earnings per share*

### 26.1. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu/ *Basic/diluted earnings per share*

|                                                                                                                                                         | 6 tháng đầu năm<br><i>For the six-month period ended 30 June</i> |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------|
|                                                                                                                                                         | 2020                                                             | 2019            |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br><i>Accounting profit after corporate income tax</i>                                                 | 15,121,246,405                                                   | 16,303,599,995  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br><i>Appropriation for bonus and welfare funds</i>                                                                     | (3,024,249,281)                                                  | (3,260,719,999) |
| Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát<br><i>Appropriation for bonus to the Board of Management and the Control Board</i>                      | (122,482,096)                                                    | (132,059,160)   |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu<br><i>Profit used to calculate basic/diluted earnings per share</i>                                    | 11,974,515,028                                                   | 12,910,820,836  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/<br><i>The average number of ordinary shares outstanding during the year</i> | 12,835,177                                                       | 9,626,383       |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu<br><i>Basic/diluted earnings per share</i>                                                                            | 933                                                              | 1,341           |

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính như sau:

*The number of ordinary shares used to calculate basic earnings per share is determined as follows:*

|                                                                                                                                                           | 6 tháng đầu năm<br><i>For the six-month period ended 30 June</i> |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------|
|                                                                                                                                                           | 2020                                                             | 2019      |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/<br><i>The average number of ordinary shares outstanding during the period</i> | 12,835,177                                                       | 9,626,383 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ<br><i>Effects of ordinary shares issued during the period</i>                                         |                                                                  |           |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ<br><i>Average number of ordinary shares outstanding during the period</i>                             | 12,835,177                                                       | 9,626,383 |

## 26.2. Thông tin khác/ *Other information*

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

*There is no transaction over the common share or potential common share from the balance sheet date until the date of these Financial Statements.*

## 27. Giao dịch và số dư với các bên liên quan/ *Transactions and balances with related parties*

### 27.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt/ *Transactions and balances with the key managers and their related individuals*

Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*The Company has no transaction with the key managers and their related individuals. The Company has no receivables from and payables to the key managers and their related individuals.*

### 27.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác/ *Transactions and balances with other related parties*

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là cổ đông chiếm 33% vốn điều lệ.

*Other related parties of the Company only include Imexpharm Pharmaceutical JSC which is the major shareholder holding 33% of charter capital.*

*Giao dịch với các bên liên quan khác/ Transactions with other related parties*

Trong kỳ, Công ty có giao dịch về bán thành phẩm và hàng hóa cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là 7,849,929,943 VND (cùng kỳ năm trước 43,316,177,193 VND). Ngoài ra, Công ty

còn phát sinh giao dịch về mua hàng hóa với Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm với số tiền là 11,064,147,687 VND (cùng kỳ năm trước là 49,092,423,115 VND).

*During the period, the Company sold merchandises and finished goods to Imexpharm Corporation for an amount of VND 7,849,929,943 (previous period: VND 43,316,177,193). In addition, the Company also purchased merchandises from Imexpharm Corporation for the amount of VND 11,064,147,687 (previous period: VND 49,092,423,115).*

Giá hàng hóa, dịch vụ mua và cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận.

*The prices of merchandises and services supplied to other related parties are agreed by the parties involved by themselves. The purchases of merchandises and services from other related parties are done at the agreed prices.*

Công nợ với các bên liên quan khác/ *Receivables from and payables to other related parties*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số 10 và 15.

*Receivables from and payables to other related parties are presented in Notes No. 10 and 15.*

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

*The receivables from other related parties are unsecured and will be paid in cash. There are no allowances for doubtful debts made for the receivables from other related parties.*

## 28. Thông tin về bộ phận/ *Segment information*

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

*Segment information is presented based on operating fields and geographical segments. Segment reporting is mainly done on the basis of business segments since the Company's business operations are organized and managed on the basis of the natures of its products.*

### 28.1. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh/ *Information on business segment*

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thành phẩm thuốc các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là bán hàng hóa, nguyên liệu doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu.

*Principal business activity of the Company is trading finished medicines of all kinds. In addition, other business activity of the Company is mainly sale of goods and material. Sales from other business activity only account for a very small proportion of gross.*

Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 17 và 18.

*Sales and costs of business activities are presented in Notes No. 17 and 18.*

### 28.2. Thông tin về khu vực địa lý/ *Information on geographical segment*

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

*All business operations of the Company are taken in Vietnam only.*

## 29. Công cụ tài chính/ *Financial instruments*

### 29.1. Tài sản tài chính/ *Financial assets*

|                                                                                                      | Giá trị ghi sổ<br><i>Carrying amount</i> |                                       | Giá trị hợp lý<br><i>Fair values</i> |                                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
|                                                                                                      | 30/06/2020<br><i>30 June 2020</i>        | 31/12/2019<br><i>31 December 2019</i> | 30/06/2020<br><i>30 June 2020</i>    | 31/12/2019<br><i>31 December 2019</i> |
| Tiền và tương đương tiền<br><i>Cash and cash equivalents</i>                                         | 18,704,616,965                           | 20,394,813,787                        | 18,704,616,965                       | 20,394,813,787                        |
| Tài sản tài chính xác định theo giá trị phân bổ/ <i>Financial assets measured at amortized costs</i> | 2,987,069,322                            | 5,830,082,192                         | 2,987,069,322                        | 5,830,082,192                         |
| Các khoản cho vay và phải thu<br><i>Loans given and receivables</i>                                  | 136,915,084,962                          | 130,412,351,381                       | 136,915,084,962                      | 130,412,351,381                       |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                                                                            | <b>158,606,771,249</b>                   | <b>156,637,247,360</b>                | <b>158,606,771,249</b>               | <b>156,637,247,360</b>                |

## 29.2. Nợ phải trả tài chính/ *Financial liabilities*

|                                                                                     | Giá trị ghi sổ<br><i>Carrying amount</i> |                                       | Giá trị hợp lý<br><i>Fair values</i> |                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
|                                                                                     | 30/06/2020<br><i>30 June 2020</i>        | 31/12/2019<br><i>31 December 2019</i> | 30/06/2020<br><i>30 June 2020</i>    | 31/12/2019<br><i>31 December 2019</i> |
| Vay/ <i>Loans</i>                                                                   | 256,923,051,723                          | 258,548,231,123                       | 256,923,051,723                      | 258,548,231,123                       |
| Phải trả thương mại &<br>các khoản phải trả khác<br><i>Trade and other payables</i> | 70,549,426,756                           | 50,183,844,594                        | 70,549,426,756                       | 50,183,844,594                        |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                                                           | <b>327,472,478,479</b>                   | <b>308,732,075,717</b>                | <b>327,472,478,479</b>               | <b>308,732,075,717</b>                |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

*Fair values of financial assets and financial liabilities of the Company are reflected at the values which the financial instruments can be converted in a current transaction among parties having adequate knowledge and expecting to involve in the transaction.*

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay và phải thu và nợ phải trả tài chính tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

*Fair values of loans given, receivables and financial liabilities are equivalent to their carrying values since effects of discount are immaterial.*

## 29.3. Quản lý rủi ro tín dụng/ *Credit risk management*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

*Credit risk refers to the risk that a counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company has adopted a policy of only dealing with creditworthy counterparties and obtaining sufficient collateral, where appropriate, as a means of mitigating the risk of financial loss from defaults.*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Khoản phải thu liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*The Company reduces its credit risks by entering into transactions only with the entities which are assessed to have good financial positions and the Company's accountants always follow up the receivables and speed up for the recoveries. Moreover, the Company's receivables consist of a large number of customers so the Company does not have credit risk exposure to any single counterparty.*

Đối với tiền gửi ngân hàng, được gửi tại các ngân hàng lớn khác nhau, có uy tín ở Việt Nam nên rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*The Company's deposits are in the big and well-known banks in Vietnam; therefore, the credit risk level arising from cash in bank is low.*

Công ty không nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác để bù đắp cho rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản tài chính.

*The Company has not received any collateral from other entities to compensate credit risks exposed to financial assets.*

## 29.4. Quản lý rủi ro thanh khoản/ *Liquidity risk management*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền, chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

*Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting obligations associated with financial liabilities.*

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty.

*The Company manages liquidity risk by maintaining adequate cash and cash equivalents as well as loans to the extent that the Board of Directors thinks it's fit for the Company's operations to minimize the effects of the changes in cash flows to the Company.*

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

*The terms of payments to non-derivative financial liabilities (excluding interest payable) are based on the undiscounted payments supposed to make according to the contracts as follows:*

|                                             | <b>Từ 1 năm<br/>trở xuống<br/><i>1 year or less</i></b> | <b>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm<br/><i>Over 1 year<br/>to 5 years</i></b> | <b>Cộng<br/><i>Total</i></b> |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b>                  |                                                         |                                                                       |                              |
| <b><i>As at 30 June 2020</i></b>            |                                                         |                                                                       |                              |
| Không chịu lãi suất                         | 70.549.426.756                                          | -                                                                     | 70.549.426.756               |
| <i>Non-interest bearing instruments</i>     |                                                         |                                                                       |                              |
| Công cụ có lãi suất cố định                 | 239.368.980.851                                         | 17.554.070.872                                                        | 256.923.051.723              |
| <i>Instruments with fixed interest rate</i> |                                                         |                                                                       |                              |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                   | <b>309.918.407.607</b>                                  | <b>17.554.070.872</b>                                                 | <b>327.472.478.479</b>       |

**Tại ngày 31/12/2019**

***As at 31 December 2019***

|                                             |                        |                       |                        |
|---------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Không chịu lãi suất                         | 50.183.844.594         | -                     | 50.183.844.594         |
| <i>Non-interest bearing instruments</i>     |                        |                       |                        |
| Công cụ có lãi suất cố định                 | 237.458.052.389        | 21.090.178.734        | 258.548.231.123        |
| <i>Instruments with fixed interest rate</i> |                        |                       |                        |
| <b>Cộng/ <i>Total</i></b>                   | <b>287.641.896.983</b> | <b>21.090.178.734</b> | <b>308.732.075.717</b> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

*The Board of Directors believes that the risk level associated with payments to financial liabilities is low. The Company has sufficient capacity to settle all financial obligations when they are due from its operating cash flows.*

## 29.5. **Rủi ro thị trường/ *Market risk***

Hoạt động của Công ty chủ yếu gặp rủi ro tài chính đối với các thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*The Company's activities expose it primarily to the financial risks of changes in foreign currency exchange rates and interest rates.*

### *Quản lý rủi ro ngoại tệ/ Foreign currency risk management*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

*Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates.*

Tài sản/(Nợ phải trả thuần) có gốc USD của Công ty như sau:

*The Company's USD denominated assets/( net liabilities) are as follows:*

|                                                | <b>30/06/2020<br/><i>30 June 2020</i></b> | <b>31/12/2019<br/><i>31 December 2019</i></b> |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền             |                                           |                                               |
| <i>Cash and cash equivalents</i>               | 400.00                                    | 400.00                                        |
| Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác |                                           |                                               |
| <i>Trade and other payables</i>                |                                           |                                               |

|                                                                                                                    | 30/06/2020<br><i>30 June 2020</i> | 31/12/2019<br><i>31 December 2019</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tài sản/(Nợ phải trả thuần) có gốc ngoại tệ</b><br><b><i>Assets/(net liabilities) in foreign currencies</i></b> | <b>400.00</b>                     | <b>400.00</b>                         |

Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của công ty là không đáng kể.

*The Board of Directors believes that the effects due to fluctuations in exchange rates on profit after tax and owner's equity of the Company are unremarkable.*

**Quản lý rủi ro lãi suất/ *Interest rate risk management***

Công ty chịu rủi ro lãi suất do công ty vay theo lãi suất cố định. Công ty quản lý rủi ro bằng cách thường xuyên theo dõi biến động lãi suất và có biện pháp kịp thời.

*The Company is exposed to the interest rate risk since the Company gets loans at fixed interest rate. The Company controls the interest rate risk by regularly following up the fluctuations in interest rates and taking timely measures when there are adverse fluctuations in interest rates.*

Ảnh hưởng của rủi ro lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu là không đáng kể.

*The Board of Directors believes that the effects of interest rate risk on profit after tax and owner's equity of the Company are unremarkable.*

**30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính/ *Subsequent events***

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

*There is no material subsequent event which is required to adjust figures or disclosures in the Financial Statements.*

**31. Phê duyệt Báo cáo tài chính/ *Approval on Financial Statements***

Báo cáo tài chính này đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt vào ngày 11 tháng 8 năm 2020.

*These Financial Statements were approved by the Board of Directors on 11 August, 2020.*



**Nguyễn Văn Kha**  
**Tổng Giám đốc**  
***General Director***



**Trần Nguyễn Minh Hiền**  
**Kế toán trưởng**  
***Chief Accountant***